

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

Số: 2969/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 02 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá trị đơn vị của Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp
Quảng Nam để thực hiện cổ phần hóa

CÔNG VĂN BẢN

Số: 488

Ngày: 06/8/19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH Một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh về việc cổ phần hóa, thời điểm khóa sổ xác định giá trị đơn vị và thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam;

Theo Thông báo số 41/TB-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh và xét đề nghị của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam tại Tờ trình số 194/TTr-BCĐCPH ngày 04/7/2019, Sở Tài chính tại Công văn số 312/STC-DMDN ngày 18/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị đơn vị của Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam tại thời điểm 31/12/2018 để thực hiện cổ phần hóa, như sau:

- | | |
|---|---------------------|
| 1. Giá trị thực tế của đơn vị: | 15.671.062.699 đồng |
| Trong đó: | |
| - Giá trị phần vốn nhà nước tại đơn vị: | 13.884.242.937 đồng |
| (Mười ba tỷ, tám trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, chín trăm ba bảy đồng) | |
| - Nợ thực tế phải trả: | 1.786.819.762 đồng |
| 2. Tài sản thực hiện bàn giao lại cho nhà nước: | 5.465.299.026 đồng |

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Ban Chỉ đạo cổ phần hoá Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam chịu trách nhiệm chỉ đạo Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam thực hiện: Xây dựng phương án cổ phần hóa và phối hợp với Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng phương án sắp xếp lao động và làm việc với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để được



- H.Đ. -
- Các phòng
⇒ Hoàn thiện
và CPH.
đ. sự

hướng dẫn giải quyết; tiến hành bán cổ phần, đại hội cổ đông và hoàn thành công tác cổ phần hóa theo kế hoạch; tham mưu UBND tỉnh phê duyệt lại giá trị đơn vị để bàn giao sang Công ty cổ phần; xử lý hoặc tổng hợp đề xuất UBND tỉnh xử lý các vướng mắc phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa Trung tâm theo thẩm quyền (nếu có).

2. Sở Tài chính - Thường trực Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn việc cổ phần hoá Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam; phối hợp với Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam xử lý những tồn tại, vướng mắc; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt phương án lao động dôi dư.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam xây dựng phương án lao động dôi dư, thẩm tra và phối hợp với Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam chịu trách nhiệm bàn giao lại cho địa phương, đơn vị khác (cho nhà nước); các khoản công nợ chưa được đối chiếu, theo quy định của pháp luật Trung tâm chịu trách nhiệm bàn giao, giải trình rõ nội dung các khoản nợ, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan phải hoàn tất việc đối chiếu công nợ trước thời điểm đơn vị cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định theo giá trị đang theo dõi trên sổ sách kế toán; đồng thời phải công bố công khai trong quyết định phê duyệt giá trị đơn vị cũng như phương án cổ phần hóa làm cơ sở bán đấu giá cổ phần.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh xử lý các nội dung liên quan đến giá đất theo chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số 4544/BTC-TCDN ngày 18/4/2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp nhà nước tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo cổ phần hoá Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Quảng Nam, Liên đoàn Lao động tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, TH, KTTH.

Số chứng thư 4.073...Quyển 02

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



CÔNG CHỨNG LIÊN TỈNH
Trần Đình Tùng
Hà Thị Tâm

Phụ lục 1
KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ ĐƠN VỊ
TRUNG TÂM GIÓNG NÔNG – LÂM NGHIỆP QUẢNG NAM
(Kèm theo Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản	Số liệu xác định lại
A	Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)	15.671.062.699
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	12.907.251.767
1	Tài sản cố định	12.907.251.767
a	Tài sản cố định hữu hình	12.907.251.767
b	Tài sản cố định vô hình	
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	-
5	Chi phí trả trước dài hạn	-
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	2.763.810.932
1	Tiền	1.225.381.637
	Tiền mặt tồn quỹ	172.932.058
	Tiền gửi ngân hàng	1.052.449.579
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-
3	Các khoản phải thu	1.164.881.545
4	Vật tư hàng hóa tồn kho	348.043.341
5	TSLĐ khác	25.504.409
6	Chi phí sự nghiệp	-
III	Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	-
IV	Giá trị Quyền sử dụng đất	-
B	Tài sản không cần dùng	5.465.299.026
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	5.465.299.026
1	Tài sản cố định	5.465.299.026
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	-
1	Công nợ không có khả năng thu hồi	
2	Vật tư hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất	-
C	Tài sản chờ thanh lý	
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	
	Tài sản hình thành từ Quỹ KTPL	
D	(không sử dụng cho SXKD)	-

488
 PHÒNG
 CHỨC
 M I
 T. Q

11/12/2019

	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	21.136.361.725
	<i>Trong đó:</i>	
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	15.671.062.699
E1	Nợ thực tế phải trả	1.786.819.762
E2	Nguồn kinh phí sự nghiệp(csh)	-
	TỔNG GIÁ TRỊ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DN {A-(E1+E2)}	13.884.242.937

Phụ lục 2

TÀI SẢN TRUNG TÂM GIỒNG NÔNG - LÂM NGHIỆP QUẢNG NAM
BÀN GIAO LẠI CHO ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ KHÁC (CHO NHÀ NƯỚC)
 (Kèm theo Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên tài sản	Đơn vị	Năm sử dụng	Giá trị sổ sách		
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5	6	7=5-6
A	Tài sản cố định hữu hình			14.369.531.721	9.234.312.695	5.135.219.026
I	Nhà cửa vật kiến trúc			12.003.396.628	7.488.181.552	4.515.215.076
a	Văn phòng trung tâm			2.240.558.413	1.783.168.773	457.389.640
1	Nhà để xe VPTT	m ²	2002	10.642.000	10.642.000	-
2	Nhà làm việc VPTT	m ²	2002	1.253.587.000	852.439.160	401.147.840
3	Nhà giới thiệu sản phẩm VP	m ²	2002	97.737.000	97.737.000	-
4	Nhà làm việc	m ²	2002	167.771.000	167.771.000	-
5	Bể xử lý nước VP	ht	2002	63.360.000	63.360.000	-
6	Dài nước, hệ thống cấp nước VP	ht	2002	87.728.000	87.728.000	-
7	Bể nước ngầm, tháp nước ngầm VP	ht	2002	31.194.286	26.515.143	4.679.143
8	Nhà lồng vượt lũ GSGC	m ²	2002	80.000.000	80.000.000	-
9	Bể xử lý phân, mương nước GSGC	ht	2002	54.324.000	46.175.400	8.148.600
10	Chuồng lợn	ht	2002	60.248.000	60.248.000	-
11	Chuồng nuôi gia cầm	ht	2002	58.733.000	58.733.000	-
12	Hệ thống điện văn phòng	ht	2002	58.163.842	58.163.842	-
13	Sân đường nội bộ	ht	2003	217.070.285	173.656.228	43.414.057
b	Trại Bình Trung			-	-	-
14	Đường vào trại giống Bình Trung, lý trình Km2+941,61 Km3 + 506,55	ht	2009	-	-	-
15	Đường giao thông từ QL1A vào trại BT	ht	2013	-	-	-
b	Trại Tam An			3.896.508.000	3.023.872.918	872.635.082
14	Nhà lưới	m ²	2017	254.647.000	33.961.422	220.685.578
15	Nhà làm việc	m ²	2002	114.014.000	114.014.000	-
16	Vườn giống vô tính bưởi trụ, thanh trà và ngân hàng tinh dòng keo	ht	2013	607.442.000	364.465.200	242.976.800
17	Ao cá phục vụ vườn tưới	ht	2013	309.974.000	185.984.400	123.989.600



1
1
1

18	Nhà làm việc nuôi cấy mô PTCN	m ²	2002	323.924.000	323.924.000	-
19	Đường cấp phối nội bộ PTCN	ht	2002	325.363.000	276.558.550	48.804.450
20	Nhà huấn luyện mô PTCN	m ²	2002	48.251.000	48.251.000	-
21	Nhà vệ sinh trại TA	m ²	2002	17.000.000	17.000.000	-
22	Nhà nuôi cấy mô	m ²	2006	762.268.000	660.657.676	101.610.324
23	Nhà lưới lưu giữ giống	m ²	2006	192.244.000	166.617.875	25.626.125
24	Nhà lưới nhân giống	m ²	2006	201.359.000	174.517.845	26.841.155
25	Đường giao thông	ht	2006	163.743.000	106.432.950	57.310.050
26	San nền vườn ươm	ht	2006	94.823.000	94.823.000	-
27	Hàng rào vườn ươm	ht	2006	40.067.000	40.067.000	-
28	Nhà bảo vệ	m ²	2006	14.817.000	12.841.894	1.975.106
29	Nhà giảm hom	m ²	2006	100.127.000	86.780.071	13.346.929
30	Nhà chứa nguyên liệu đóng bầu	m ²	2006	71.035.000	61.566.035	9.468.965
31	Vườn huấn luyện cây con (nhà lưới)	ht	2006	138.717.000	138.717.000	-
32	Vườn giống lưu giữ gen (san nền)	ht	2006	14.277.000	14.277.000	-
33	Bể nước	ht	2006	15.684.000	15.684.000	-
34	Hệ thống tưới cho cả 3 vườn	ht	2006	75.452.000	75.452.000	-
35	Hệ thống cấp nước, điện	ht	2006	11.280.000	11.280.000	-
c	Trại Điện Ngọc			5.866.330.215	2.681.139.861	3.185.190.35
36	Nhà giới thiệu sản phẩm năm ĐN	m ²	2013	1.117.014.000	268.083.360	848.930.640
37	Nhà ăn CBCNV trại năm	m ²	2013	215.600.000	86.247.187	129.352.813
38	Lán nuôi khảo nghiệm năm	m ²	2013	2.526.383.000	1.010.637.413	1.515.745.587
39	Nhà xử lý nguyên liệu	m ²	2013	520.270.000	208.125.342	312.144.658
40	Nhà bao che cụm lô sấy thủ công	m ²	2013	100.046.000	40.021.735	60.024.265
41	Nhà đóng bịch giống ĐN	m ²	2003	28.198.095	28.198.095	-
42	Nhà chờ kiểm nghiệm ĐN	m ²	2003	42.874.286	42.874.286	-
43	Nhà phân lập ươm giống ĐN	m ²	2003	295.524.867	295.524.867	-
44	Nhà vòm hành lang ĐN	m ²	2003	14.537.143	14.537.143	-

45	Nhà xưởng thanh trùng ĐN	m ²	2003	197.317.872	197.317.872	-
46	Kho vật tư ĐN	ht	2003	43.886.667	35.109.333	8.777.334
47	Nhà bao che buồng khử trùng nguyên liệu	m ²	2013	148.268.000	59.312.143	88.955.857
48	Tường rào trại ĐN	ht	2002	122.320.500	122.320.500	-
49	Đường giao thông nội bộ	ht	2013	271.752.000	81.525.600	190.226.400
50	Hệ thống điện nước sản xuất nấm giống	ht	2013	77.582.000	46.549.200	31.032.800
51	Trạm biến áp 110KVA ĐN	ht	2002	144.755.785	144.755.785	-
II	Máy móc thiết bị			2.366.135.093	1.746.131.143	620.003.950
a	Trại Tam An			757.681.713	473.578.713	284.103.000
1	Tủ lạnh LG PTCN	cái		10.661.713	10.661.713	-
2	Máy điều hòa 2015	cái		33.500.000	16.750.000	16.750.000
3	Tủ cấy vi sinh	cái		113.016.000	113.016.000	-
4	Tủ cấy vi sinh	cái		221.700.000	221.700.000	-
5	Máy đo PH 2014	cái		15.000.000	7.500.000	7.500.000
6	Cân phân tích HR 2014	cái		30.000.000	15.000.000	15.000.000
7	Cân kỹ thuật EK 2014	cái		22.000.000	11.000.000	11.000.000
8	Nồi hấp tiệt trùng trại PTCN 2017	cái		272.652.000	68.163.000	204.489.000
9	Tủ sấy 2017	cái		39.152.000	9.788.000	29.364.000
b	Trại Điện Ngọc			1.608.453.380	1.272.552.430	335.900.950
10	Xe kích thủy lực	ht	2013	10.274.000	7.705.500	2.568.500
11	Máy trộn nguyên liệu	ht	2013	61.641.000	46.230.750	15.410.250
12	Máy sàng lắc nguyên liệu	ht	2013	61.641.000	46.230.750	15.410.250
13	Máy hút hàn chân không	ht	2013	46.231.000	34.673.250	11.557.750
14	Nồi hơi đốt than	ht	2013	267.112.000	200.334.000	66.778.000
15	Buồng hấp khử trùng nguyên liệu ĐN	ht	2013	256.838.000	154.102.800	102.735.200
16	Nồi luộc nguyên liệu làm giống nấm ĐN	ht	2013	61.641.000	46.230.750	15.410.250
17	Đường ống dẫn hơi trại ĐN	ht	2013	42.464.000	31.848.000	10.616.000
18	Hệ thống thanh trùng trại ĐN	ht	2013	418.952.380	418.952.380	-
19	Nồi khử trùng nguyên liệu làm giống nấm ĐN	ht	2013	51.368.000	38.526.000	12.842.000
20	Nồi hấp thủ công di động	ht	2013	61.641.000	46.230.750	15.410.250
21	Lò sấy nấm thủ công cơ động	ht	2013	61.641.000	46.230.750	15.410.250
22	Cụm lò đốt than đá, quạt sấy	ht	2013	69.958.000	52.468.500	17.489.500
23	Máy sấy tĩnh vĩ ngang bin tole ST-4HT	ht	2013	137.051.000	102.788.250	34.262.750
B	Tài sản cố định vô hình			330.080.000	-	330.080.000
1	Giá trị quyền sử dụng đất tại Thôn An Thọ, xã Tam An, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	m ²		330.080.000	-	330.080.000
	Tổng cộng			14.699.611.721	9.234.312.695	5.465.299.026